Mô hình Use case <Tên đề tài>

Version <x.y>

Sinh viên thực hiện:

<MSSV1 – Họ và tên sinh viên>

[<MSSV2 – Họ và tên sinh viên>]

[<MSSV3 – Họ và tên sinh viên>]

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| <dd/mm/yyyy> | <x.y> | <mô tả phiên bản tài liệu> | < người thực hiện> |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc369450773)

[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc369450774)

[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc369450775)

[4. Đặc tả Use-case 3](#_Toc369450776)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 3](#_Toc369450777)

# Sơ đồ Use-case

*Anh/Chị hãy trình bày hình vẽ sơ đồ Use-case trong phần này*

# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khách hàng | Là những khách hàng vào trang web để tìm hiểu và xem chương trình học của trang web, những khách hàng này khi đăng kí thì sẽ trở thành thành viên và tham gia chương trình học. |
| 2 | Thành viên | Là những khách hàng mà đã đăng nhập bằng tài khoản để tham gia các chương trình học, các bài test của trang web. |
| 3 | Admin | Là những người quản lí trang web, sử dụng tài khoản riêng của admin để có thể quản lí, thêm, xoá, sửa trang web. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Đăng kí | Những khách hàng chưa có tài khoản có thể đăng kí tài khoản tại đây. |
| 2 | Đăng nhập | Khách hàng, thành viên hoặc admin có thể đăng nhập khi có tài khoản. Đối với thành viên sau khi đăng nhập có thể tham giao vào bài học hoặc kiểm tra trình độ. Còn admin đăng nhập vào để quản lí trang web của mình |
| 3 | Xem mục học | Khách hàng hoặc thành viên khi vào trang web có thể xem các mục học của trang web. |
| 4 | Xem chi tiết các học phần |  |
| 5 | Xem thông tin cá nhân |  |
| 6 | Đánh giá đóng góp |  |
| 7 | Bình luận bài học |  |
| 8 | Đánh giá trang web |  |
| 9 | Mục học |  |
| 10 | Mục kiểm tra luyện tập |  |
| 11 | Mục học từ vựng |  |
| 12 | Mục học ngữ pháp |  |
| 13 | Mục xem phim có phụ đề tiếng anh |  |
| 14 | Mục luyện nghe |  |
| 15 | Xem thông tin cá nhân |  |
| 16 | Chỉnh sửa thông tin cá nhân |  |
| 17 | Xem danh sách thành viên |  |
| 18 | Quản lí trang web |  |
| 19 | Quản lí bài kiểm tra |  |
| 20 | Quản lí bài học |  |
| 21 | Phản hồi người dùng |  |

# Đặc tả Use-case

***Ghi chú: Với mỗi Use-case, đặc tả nội dung của Use-case theo template sau:***

## Đặc tả Use-case “Tên Use-case”

### Tóm tắt

*Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính*

*Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính*

#### Các dòng sự kiện khác

*Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).*

### Điểm mở rộng

*Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét.*